

BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN “GIỮ NGƯỜI TRONG TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP” THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015

VŨ GIA LÂM*

Tóm tắt: So sánh quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về giữ người trong trường hợp khẩn cấp (Điều 110) cho thấy chưa có sự thống nhất với các quy định bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp (khoản 2 Điều 109); tạm giữ đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp (khoản 1 Điều 117); về thẩm quyền ra quyết định tạm giữ; về đối tượng bị tạm giữ quy định tại Điều 59. Bài viết này tác giả làm rõ sự chưa thống nhất đó và đưa ra kiến nghị hoàn thiện.

Từ khóa: Giữ người, tạm giữ; người bị tạm giữ; trường hợp khẩn cấp; Bộ luật Tố tụng hình sự.

Ngày nhận bài: 02/11/2018; *ngày biên tập xong:* 12/11/2018; *ngày duyệt bài:* 11/12/2018.

Khoản 1 Điều 109 Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 quy định: “Để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội hoặc để bảo đảm thi hành án, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong phạm vi thẩm quyền của mình có thể áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ,

tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh”. Theo quy định tại khoản 1 Điều 109 BLTTHS năm 2015, có 08 biện pháp ngăn chặn có thể được áp dụng so với 06 biện pháp ngăn chặn quy định tại BLTTHS năm 2003¹, trong đó, “giữ người trong trường hợp khẩn cấp” là một biện pháp ngăn chặn mới được bổ sung vào BLTTHS năm 2015. Việc bổ sung biện pháp ngăn chặn này là

1. Sáu biện pháp ngăn chặn quy định tại BLTTHS năm 2003 gồm: Bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm.

* Tiến sĩ, Khoa pháp luật hình sự, Đại học Luật Hà Nội.

sự thể chế hóa quy định của Hiến pháp năm 2013: “Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam giữ người do luật định”². Quy định bổ sung biện pháp ngăn chặn “giữ người trong trường hợp khẩn cấp” cũng là việc triển khai thực hiện nguyên tắc “bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể” quy định tại BLTTHS năm 2015: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, việc bắt, tạm giữ, tạm giam người phải theo quy định của Bộ luật này”³.

Tuy nhiên, trên phương diện lập pháp, khi nghiên cứu các quy định của BLTTHS năm 2015 về việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, tạm giữ... , tác giả thấy những quy định này có điểm vẫn chưa thống nhất. Điều này chắc chắn gặp phải những bất cập, vướng mắc khi áp dụng vì có thể dẫn đến cách hiểu và áp dụng pháp luật khác nhau. Trước hết là sự chưa thống nhất trong quy định tại Điều 109 (Các biện pháp ngăn chặn) và Điều 110 (Giữ người trong trường hợp khẩn cấp) trong BLTTHS năm 2015.

Khoản 2 Điều 109 BLTTHS năm 2015 quy định các trường hợp bắt người gồm: Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; bắt người phạm tội quả tang; bắt người đang bị truy nã; bắt bị can, bị cáo để

tạm giam; bắt người bị yêu cầu dẫn độ.

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 109 BLTTHS năm 2015 đã nói trên, “bắt” là một trong 08 biện pháp ngăn chặn độc lập áp dụng trong tổ tụng hình sự. Biện pháp “bắt” bao gồm 05 trường hợp bắt người cụ thể, trong đó “bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp” là một trường hợp “bắt” mới được bổ sung vào BLTTHS năm 2015. Cũng theo quy định tại điều luật này, “giữ người trong trường hợp khẩn cấp” và “bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp” là hai trường hợp khác nhau. “Giữ người trong trường hợp khẩn cấp” là một biện pháp ngăn chặn độc lập, còn “bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp” là một trường hợp bắt cụ thể của biện pháp ngăn chặn độc lập khác là “bắt người”. Đây là hai nội dung lập pháp mà về nguyên tắc cần được quy định độc lập với nhau thì mới có sự phân biệt rõ ràng giữa một biện pháp ngăn chặn độc lập này với một trường hợp cụ thể của một biện pháp ngăn chặn độc lập khác về căn cứ áp dụng, thẩm quyền và thủ tục áp dụng. Tuy nhiên, khi triển khai xây dựng quy định về các biện pháp ngăn chặn cụ thể tại chương này thì nhà làm luật lại dựa hai nội dung nói trên vào điều chỉnh trong cùng một điều luật mà ngay cả tên gọi của điều luật ấy (Điều 110. Giữ người trong trường hợp khẩn cấp) cũng không bao hàm hết nội dung đã quy định trong đó. Theo ý kiến của tác giả, quy định như vậy là chưa thật hợp lý, vì những lý do sau:

Về kỹ thuật lập pháp là chưa đảm bảo sự thống nhất trong quy định giữa Điều 110 với Điều 109 Bộ luật này. Cụ thể, như đã nêu ở trên, tại đoạn 1 Điều 109 BLTTHS năm 2015 quy định: “Giữ người trong trường hợp khẩn cấp” là một biện

2 Xem: Khoản 2 Điều 20 Hiến pháp năm 2013.

3 Xem: Điều 10 BLTTHS năm 2015

pháp ngăn chặn độc lập bên cạnh các biện pháp ngăn chặn khác như: Bắt, tạm giữ, tạm giam...; về biện pháp “bắt” thì tại khoản 2 Điều 109 BLTTHS năm 2015 quy định có 05 trường hợp “bắt”, gồm: Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người theo yêu cầu dẫn độ. Tuy nhiên, Điều 110 BLTTHS năm 2015 có tên là “giữ người trong trường hợp khẩn cấp” lại quy định gộp chung biện pháp ngăn chặn này với trường hợp “bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp” là một trong các trường hợp cụ thể của biện pháp ngăn chặn độc lập là “bắt người” được quy định tại khoản 2 Điều 109 BLTTHS năm 2015 thì rõ ràng, nội dung quy định của điều luật đã vượt ra ngoài phạm vi tên gọi của điều luật và như vậy là chưa thật hợp lý và không có sự thống nhất với quy định tại Điều 109 Bộ luật này.

Bên cạnh đó, cũng xuất hiện sự chưa thống nhất trong quy định giữa Điều 110 và Điều 117 BLTTHS năm 2015 quy định về biện pháp ngăn chặn tạm giữ, cụ thể là: Khoản 2 Điều 117 BLTTHS năm 2015 quy định về thẩm quyền ra quyết định tạm giữ

như sau: “Những người có thẩm quyền ra lệnh giữ người quy định tại khoản 2 Điều 110 của Bộ luật này có quyền ra quyết định tạm giữ”. Quy định nói trên rõ ràng là có điểm không thống nhất với quy định tại Điều 110 của Bộ luật này. Bởi vì, ngoài những người có thẩm quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 110 BLTTHS năm 2015 là những người thuộc Cơ quan điều tra và cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, thì những người quy định tại điểm c khoản 2 Điều 110 của Bộ luật này gồm “người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng”. Đây là những người không thuộc diện người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của BLTTHS năm 2015 cũng như Luật tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015.

Điều luật không quy định cho những người quy định tại điểm c khoản 2 Điều 110 BLTTHS năm 2015 nói trên có những quyền của người được quy định tại các điểm a và b khoản 2 điều này sau khi ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp⁴ có các quyền: Lấy lời khai người bị giữ, ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ hoặc trả tự do cho người đó⁵ mà phải chuyển giao người mà họ đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền, để Cơ quan điều tra tiến hành các hoạt động điều tra, xác minh, xử lý người đã bị họ giữ trong

4. Những người quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 110 bao gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp; Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương, Đồn trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Biên phòng cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục mìn sát biên phòng Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng; Tư lệnh vùng lực lượng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp luật lực lượng Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy lực lượng Cảnh sát biển; Chủ cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng;

5. Khoản 1 Điều 114 BLTTHS năm 2015 quy định: Sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người hoặc nhận người bị giữ, bị bắt, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ nên hành một số hoạt động điều tra phải lấy lời khai ngay và trong thời hạn 12 giờ phải ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do cho người bị bắt.

trường hợp khẩn cấp đó. Những người có quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 110 BLTTHS năm 2015 chỉ được thực hiện duy nhất một việc khi đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp là “giải ngay người bị giữ kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp đến Cơ quan điều tra nơi có sân bay hoặc bến cảng đầu tiên tàu trở về”⁶.

Như vậy, theo quy định tại đoạn 2 khoản 4 Điều 110 BLTTHS năm 2015 thì những người có quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp quy định tại điểm c khoản 2 điều này không có quyền ra quyết định tạm giữ người mà những người này đã ra lệnh giữ trong trường hợp khẩn cấp và họ cũng không có quyền ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Theo tác giả, quy định như vậy là hợp lý vì nếu những người này có quyền ra quyết định tạm giữ thì mục đích của việc tạm giữ trong trường hợp này không phải nhằm mục đích có thời gian để điều tra, xác minh lý do khiến người bị tạm giữ bị giữ khẩn cấp. Bởi vì, những người có quyền giữ người trong trường hợp khẩn cấp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 110 BLTTHS năm 2015 không nằm trong diện người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra⁷. Đồng thời, nếu quy định cho những người nói trên quyền ra quyết định tạm giữ thì thời hạn tạm giữ là bao nhiêu ngày và được tính từ khi nào? Việc kiểm sát thời hạn tạm giữ này thực hiện như thế nào? Vấn đề đặt ra là: Liệu có kiểm sát được việc tạm giữ trong trường hợp này hay không, khi tàu bay, tàu biển

vốn là các phương tiện thường xuyên “di động”, luôn có sự vận động? Đây là vấn đề khó tiên liệu chính xác được và nếu có quy định thì cũng không có khả năng thực hiện khi không thể xác định chính xác được vị trí ổn định của tàu bay, tàu biển, cũng như thời gian tàu bay, tàu biển trở về và cũng khó có thể xác định chắc chắn sân bay, bến cảng đầu tiên mà tàu bay, tàu biển sẽ trở về là sân bay, bến cảng nào. Bên cạnh đó, nếu những người quy định tại điểm c khoản 2 Điều 110 BLTTHS năm 2015 có quyền ra quyết định tạm giữ thì đến lúc nào họ có thể bàn giao người bị tạm giữ cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền khi mà tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng? Trong nhiều trường hợp, có thể phải nhiều ngày sau khi cất cánh hay nhổ neo, tàu bay, tàu biển đó mới quay trở lại sân bay, bến cảng ở trong nước. Vì vậy, tác giả cho rằng, quy định tại Điều 117 BLTTHS năm 2015 cho phép những người có quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp quyền ra lệnh tạm giữ mà không quy định loại trừ những người quy định tại điểm c khoản 2 Điều 110 Bộ luật này là không hợp lý. Nguyên nhân có thể do nhà làm luật đã sơ suất khi không để ý đến những thay đổi cơ bản của quy định về bắt người tại BLTTHS năm 2015 so với BLTTHS năm 2003 hoặc quy định này giới hạn cho họ quyền ra quyết định tạm giữ với các đối tượng khác như người bị bắt theo lệnh truy nã, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quá tang. Tuy nhiên, theo tác giả, có vẻ như việc đó nghiêng về lý do thứ nhất chứ không phải vì lý do thứ hai. Bởi vì, theo quy định tại Điều 111 BLTTHS năm 2015 về bắt người phạm tội quá tang và quy định tại Điều 112 BLTTHS về bắt người đang bị truy nã, thì sau khi bắt người,

6 Xem đoạn 2 khoản 4 Điều 110 BLTTHS năm 2015.

7. Xem Điều 39 và Điều 164 BLTTHS năm 2015.

người thực hiện việc bắt phải giải ngay người bị bắt đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Khoản 3 Điều 111 BLTTHS năm 2015 chỉ quy định trường hợp nếu cơ quan Công an xã, phường, thị trấn, đồn Công an phát hiện, bắt giữ, tiếp nhận người phạm tội quá tang thì thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và bảo quản tài liệu, đồ vật có liên quan, lập biên bản bắt giữ người, lấy lời khai ban đầu, bảo vệ hiện trường theo quy định của pháp luật; giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền. Khoản 3 Điều 112 BLTTHS năm 2015 cũng chỉ quy định trường hợp Công an xã, phường, thị trấn, đồn Công an phát hiện, bắt giữ, tiếp nhận người đang bị truy nã thì thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và bảo quản tài liệu, đồ vật có liên quan, lập biên bản bắt giữ người, lấy lời khai ban đầu; giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền. Cả hai quy định nói trên đều không thấy đề cập đến trường hợp nếu những người có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 2 Điều 110 BLTTHS năm 2015 phát hiện, bắt người hoặc tiếp nhận người bị bắt do phạm tội quá tang hoặc bị bắt theo lệnh truy nã trên tàu bay, tàu biển thì có quyền gì. Do vậy, theo tác giả nếu người phạm tội quá tang hoặc đang bị truy nã có bị bắt trên tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng thì người chỉ huy tàu bay, tàu biển đó có trách nhiệm quản lý (giữ) người bị bắt để họ không có hành vi bỏ trốn hoặc gây nguy hiểm cho người và tài sản trên tàu bay, tàu biển; sau đó phải chuyển giao ngay người bị bắt cho Cơ quan điều tra nơi có sân bay, bến cảng mà tàu bay, tàu biển trở về đầu tiên. Thời gian hạn chế tự do của người bị bắt từ lúc

bắt hoặc tiếp nhận người bị bắt trong các trường hợp này đến khi giao được người bị bắt cho các cơ quan có thẩm quyền là thời gian giữ người bị bắt để có điều kiện giao nộp họ cho cơ quan đó (thực chất là thời gian di chuyển phương tiện mà trên đó có người bị bắt hoặc bị giữ khẩn cấp đến địa chỉ đã xác định trong lịch trình của tàu bay, tàu biển đó và thời gian này là bao nhiêu ngày hoặc bao nhiêu giờ thì rất khó ấn định trước) chứ không phải là thời gian tạm giữ (được ấn định trước trong luật để phục vụ việc điều tra, xác minh lý do bắt người nhằm giải quyết vụ án) theo quy định tại Điều 118 BLTTHS năm 2015.

Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất phương án khắc phục sự chưa phù hợp và thống nhất trong quy định tại các Điều 110 và Điều 117 BLTTHS năm 2015 như sau:

Thứ nhất, đối với Điều 110 BLTTHS năm 2015, có hai phương án khắc phục như sau:

Một là, tách Điều 110 BLTTHS năm 2015 thành hai điều luật độc lập, một điều quy định về biện pháp ngăn chặn “giữ người trong trường hợp khẩn cấp”, một điều quy định về “bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp”. Nếu theo phương án này, tất yếu sẽ phá vỡ tính ổn định của BLTTHS năm 2015. Bởi lẽ, sẽ phải thêm một điều luật mới xen giữa các điều luật quy định về “giữ người trong trường hợp khẩn cấp” (Điều 110) và “tạm giữ” (Điều 117), đồng thời, phải chuyển một số nội dung liên quan đến “bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp” từ Điều 110 BLTTHS năm 2015 sang điều luật mới bổ sung.

Hai là, giữ nguyên cơ cấu về nội dung của Điều 110 năm 2015, nhưng sửa đổi, bổ sung vào tên của điều luật bằng việc thêm

cụm từ “và bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp” vào sau cụm từ “giữ người trong trường hợp khẩn cấp”. Nếu theo phương án này, sẽ không phá vỡ tính ổn định của BLTTHS năm 2015 do không phải thêm một điều luật mới xen giữa các điều luật quy định về “giữ người trong trường hợp khẩn cấp” (Điều 110) và “tạm giữ” (Điều 117). Ngoài ra, cũng không cần phải chuyển một số nội dung liên quan đến “bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp” từ Điều 110 năm 2015 sang điều luật mới bổ sung. Theo phương án này, nội dung của điều luật không thay đổi và Điều 110 BLTTHS năm 2015 (theo đề xuất sửa đổi) sẽ có tên gọi như sau: “Điều 110. Giữ người trong trường hợp khẩn cấp và bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp”⁸.

Thứ hai, đối với quy định tại Điều 117 BLTTHS năm 2015, tác giả cho rằng, chỉ cần thêm vào khoản 2 điều này cụm từ “điểm a và b” vào sau cụm từ “những người có thẩm quyền ra lệnh giữ người quy định tại” là đã khắc phục được sự không thống nhất giữa Điều 110 và Điều 117 BLTTHS năm 2015 về thẩm quyền ra quyết định tạm giữ và thẩm quyền ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Cụ thể, khoản 2 Điều 117 BLTTHS năm 2015 (theo phương án đề xuất sửa đổi) sẽ có nội dung sau: “Những người có thẩm quyền ra lệnh giữ người quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 110 của Bộ luật này có quyền ra quyết định tạm giữ”.

Một vấn đề nữa là quy định của BLTTHS năm 2015 về những việc mà Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra và những người có thẩm quyền ra lệnh giữ

người trong trường hợp khẩn cấp phải làm sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp cũng đã làm nảy sinh những thắc mắc. Cụ thể, khoản 4 Điều 210 BLTTHS năm 2015 quy định: Trong thời hạn 12 giờ, sau khi Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc Cơ quan điều tra nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp từ người có thẩm quyền ra lệnh giữ người (quy định tại điểm c khoản 2 Điều 110 BLTTHS năm 2015) phải lần lượt làm những việc như sau: Lấy lời khai của người bị giữ và người có thẩm quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp quy định tại điểm a và b Điều 110 BLTTHS năm 2015 ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt người bị giữ hoặc trả tự do ngay cho người đó. Vấn đề đặt ra ở đây là, việc lấy lời khai người bị giữ có mục đích nhằm làm sáng tỏ lý do dẫn đến việc họ bị giữ trong trường hợp khẩn cấp để nếu thấy có căn cứ thì ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do cho họ. Vậy việc bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được thực hiện trước khi ra quyết định tạm giữ hay sau khi ra quyết định tạm giữ hoặc ra đồng thời với quyết định tạm giữ mới là hợp lý? Nếu theo quy định hiện hành của BLTTHS năm 2015 thì việc ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp sẽ được đưa ra sau khi ra quyết định tạm giữ (ngay cả trường hợp lệnh bắt được ban hành đồng thời với quyết định tạm giữ thì cũng là sau khi ra quyết định tạm giữ rồi mới ra lệnh bắt). Nếu hiểu như vậy thì đối tượng của bắt người trong trường hợp này không phải là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp như quy định của điều luật, mà là người

8 Xem thêm Điều 110 BLTTHS năm 2015.

bị tạm giữ theo quy định tại Điều 59 BLTTHS năm 2015⁹. Do đó, bắt người khi đã có quyết định tạm giữ họ thì không còn là bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp nữa mà là bắt người bị tạm giữ. Nếu ra lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp ngay sau khi giữ họ hoặc ngay sau khi tiếp nhận người bị giữ thì đối tượng của bắt người lúc này mới là người bị giữ khẩn cấp như quy định tại Điều 109 BLTTHS năm 2015.

Từ những lý do trên, tác giả cho rằng điều luật cần có sự sửa đổi theo hướng sắp xếp lại thứ tự công việc mà Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải làm sau khi giữ người hoặc nhận người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp cho thống nhất với các quy định tại Điều 109 BLTTHS năm 2015 về trường hợp bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Cụ thể, sau khi lấy lời khai người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, nếu có lý do để tạm giữ người này thì các cơ quan (người có thẩm quyền quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 110 BLTTHS năm 2015) phải ra lệnh bắt người bị giữ đó trước rồi mới ra quyết định tạm giữ. Trong trường hợp không có lý do để tạm giữ thì trả tự do cho họ. Quy định như vậy mới phù hợp với quy định của khoản 2 Điều 20 Hiến pháp năm 2013 cũng như Điều 10 BLTTHS năm 2015¹⁰, đồng thời cũng thể hiện sự tôn trọng quyền con người, quyền của cá nhân. Việc bắt người trong trường hợp này cần có

sự phê chuẩn của Viện kiểm sát, còn quyết định tạm giữ thì không cần phê chuẩn. Việc quy định như vậy cũng là hợp lý vì nếu sau khi ra quyết định tạm giữ rồi mới ra lệnh bắt thì đó là sự không phù hợp với thực tế đã diễn ra là nếu chưa bắt được người đó không thể tạm giữ họ được. Quy định như vậy cũng thống nhất với quy định tại khoản 4 của Điều 110 BLTTHS năm 2015: “Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn”. Nếu sửa đổi như vậy thì đối tượng tạm giữ quy định tại khoản 1 Điều 117 BLTTHS năm 2015 cũng cần xác định lại cho chính xác¹¹. Thay vì “tạm giữ có thể áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp” cần sửa đổi thành “tạm giữ có thể áp dụng đối với người bị bắt trong trường hợp bị giữ khẩn cấp” mới bảo đảm sự thống nhất trong quy định của BLTTHS năm 2015 về giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người và tạm giữ, cụ thể như sau:

“Điều 117. Tạm giữ

1. Tạm giữ có thể áp dụng đối với người bị bắt trong trường hợp bị giữ khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quá tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết

10. Khoản 2 Điều 20 Hiến pháp năm 2013: “... Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quá tang...”, Điều 10 BLTTHS năm 2015: “...Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quá tang”.

11. Khoản 1 Điều 117 quy định: Tạm giữ có thể áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quá tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã

9. Điều 59. Người bị tạm giữ

1. Người bị tạm giữ là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quá tang, bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ.

định truy nã.

2. Những người có thẩm quyền ra lệnh giữ người quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 110 của Bộ luật này có quyền ra quyết định tạm giữ.

Quyết định tạm giữ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người bị tạm giữ, lý do tạm giữ, giờ, ngày bắt đầu và giờ, ngày hết thời hạn tạm giữ và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 của Bộ luật này. Quyết định tạm giữ phải giao cho người bị tạm giữ.

3. Người thi hành quyết định tạm giữ phải thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ quy định tại Điều 59 của Bộ luật này.

4. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải gửi quyết định tạm giữ kèm

theo các tài liệu làm căn cứ tạm giữ cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền. Nếu xét thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và người ra quyết định tạm giữ phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ”.

Khoản 1 Điều 59 BLTTHS năm 2015 quy định về đối tượng có thể bị tạm giữ cũng cần phải sửa đổi cho phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 110 BLTTHS năm 2015 như sau: “Người bị tạm giữ là người bị bắt trong trường hợp bị giữ khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ”. □

QUYỀN CỦA NGƯỜI...

(Tiếp theo trang 10)

số kỳ phần bắt buộc cho từng người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc là phần di tặng được chuyển giao cho người được di tặng.

Những quy định về di tặng, pháp luật chỉ định lượng di sản mà không định tính tài sản, do vậy, mọi tài sản xác định được giá trị về kinh tế đều có thể quy đổi thành giá trị của di tặng. Pháp luật quy định như trên nhằm tạo điều kiện cho người lập di chúc định đoạt tài sản của mình một cách tự do nhất và không bị ràng buộc vào tính chất của tài sản mà chỉ quan tâm đến giá trị của tài sản dùng để di tặng. Tuy nhiên, trên thực tế và theo truyền thống, phong tục,

thói quen thì không phải mọi loại tài sản đều có thể được dùng để di tặng.

Như vậy, việc xác định 2/3 suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, để bảo vệ quyền thừa kế của các con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng và con thành niên của người để lại di sản theo di chúc mà không có khả năng lao động trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, thì mỗi người trong số họ vẫn được hưởng phần tối thiểu bằng 2/3 suất thừa kế chia theo pháp luật. Việc xác định 2/3 của suất thừa kế chia theo pháp luật thật sự cần thiết, quan trọng trong việc áp dụng pháp luật bảo vệ quyền thừa kế của người được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung của di chúc theo quy định tại Điều 644 BLDS năm 2015. □